New HSK 2

Liste de vocabulaire

200 · HSK 2

Liste du niveau fondée sur le programme HSK publié en novembre 2025, sans les mots des niveaux précédents.

La liste contient les mots chinois et le pinyin. Les traductions françaises mot à mot ne sont pas encore disponibles.

HSK 2 · Liste de vocabulaire

Chinois · pinyin

N°	Mot	Pinyin
1	啊	a
2	爱好	àihào
3	白色	báisè
4	班	bān
5	帮	bāng
6	帮忙	bāngmáng
7	包	bāo
8	本子	běnzi
9	比	bǐ
10	笔	bǐ
11	别1	bié
12	不错	búcuò
13	不好意思	bù hǎoyìsi
14	长	cháng
15	车站	chēzhàn
16	出	chū
17	出国	chūguó
18	出来	chūlái
19	出门	chūmén
20	出去	chūqù
21	床	chuáng
22	词	cí
23	次	cì
24	从	cóng
25	从小	cóngxiǎo
26	错	cuò
27	打1	dǎ
28	打车	dǎchē
29	打开	dǎkāi
30	但	dàn

N°	Mot	Pinyin
31	但是	dànshì
32	得	de
33	地	de
34	等1	děng
35	地铁	dìtiě
36	点2	diǎn
37	懂	dǒng
38	动	dòng
39	饭馆	fànguǎn
40	飞	fēi
41	高	gāo
42	高中	gāozhōng
43	告诉	gàosu
44	个子	gèzi
45	跟	gēn
46	公交车	gōngjiāochē
47	过	guò
48	过来	guòlái
49	过年	guònián
50	过去1	guòqù
51	过	guo
52	还是	háishi
53	黑色	hēisè
54	红茶	hóngchá
55	红色	hóngsè
56	后面	hòumiàn
57	花1	huā
58	花2	huā
59	画	huà
60	坏	huài
61	回来	huílái
62	回去	huíqù

N°	Mot	Pinyin
63	机场	jīchǎng
64	机票	jīpiào
65	记得	jìde
66	间	jiān
67	教	jiāo
68	教室	jiàoshì
69	介绍	jièshào
70	进	jìn
71	近	jìn
72	进来	jìnlái
73	进去	jìnqù
74	经常	jīngcháng
75	酒店	jiǔdiàn
76	就	jiù
77	咖啡	kāfēi
78	开始	kāishǐ
79	开学	kāixué
80	考	kǎo
81	考试	kǎoshì
82	可能	kěnéng
83	裤子	kùzi
84	快	kuài
85	快乐	kuàilè
86	快要	kuàiyào
87	篮球	lánqiú
88	累	lèi
89	离	lí
90	里面	lǐmiàn
91	楼	lóu
92	路	lù
93	路上	lùshang
94	旅游	lǚyóu

N°	Mot	Pinyin
95	绿茶	lǜchá
96	绿色	lǜsè
97	慢	màn
98	没意思	méi yìsi
99	每	měi
100	门	mén
101	门口	ménkǒu
102	门票	ménpiào
103	面1	miàn
104	名	míng
105	拿	ná
106	那么	nàme
107	那样	nàyàng
108	奶茶	nǎichá
109	奶奶	nǎinai
110	男孩儿	nánháir
111	鸟	niǎo
112	女孩儿	nǚháir
113	旁边	pángbiān
114	跑	pǎo
115	跑步	pǎobù
116	票	piào
117	妻子	qīzi
118	起来	qǐlái
119	前面	qiánmiàn
120	晴	qíng
121	球	qiú
122	让	ràng
123	肉	ròu
124	商场	shāngchǎng
125	上来	shànglái
126	上面	shàngmiàn

N°	Mot	Pinyin
127	上去	shàngqù
128	上网	shàngwǎng
129	身体	shēntǐ
130	生日	shēngrì
131	时	shí
132	事情	shìqing
133	手	shǒu
134	手表	shǒubiǎo
135	书包	shūbāo
136	舒服	shūfu
137	送	sòng
138	虽然	suīrán
139	所以	suǒyǐ
140	疼	téng
141	踢	tī
142	题	tí
143	条	tiáo
144	跳舞	tiàowǔ
145	头	tóu
146	外国	wàiguó
147	外面	wàimiàn
148	完	wán
149	万	wàn
150	往	wǎng
151	网上	wǎngshang
152	忘	wàng
153	位	wèi
154	为什么	wèi shénme
155	希望	xīwàng
156	洗	xǐ
157	洗手间	xǐshǒujiān
158	下来	xiàlái

N°	Mot	Pinyin
159	下面	xiàmiàn
160	下去	xiàqù
161	小孩儿	xiǎoháir
162	小时候	xiǎoshíhou
163	笑	xiào
164	姓	xìng
165	姓名	xìngmíng
166	颜色	yánsè
167	眼睛	yǎnjing
168	药	yào
169	药店	yàodiàn
170	爷爷	yéye
171	一会儿	yíhuìr
172	已经	yǐjīng
173	一起	yìqǐ
174	意思	yìsi
175	阴	yīn
176	因为	yīnwèi
177	游	yóu
178	游泳	yóuyǒng
179	有意思	yǒu yìsi
180	有时	yǒushí
181	右	yòu
182	右边	yòubian
183	鱼	yú
184	远	yuǎn
185	运动	yùndòng
186	站1	zhàn
187	丈夫	zhàngfu
188	这么	zhème
189	这样	zhèyàng
190	着	zhe

N°	Mot	Pinyin
191	正	zhèng
192	周	zhōu
193	准备	zhǔnbèi
194	自己	zìjǐ
195	走	zǒu
196	走路	zǒulù
197	足球	zúqiú
198	最	zuì
199	左	zuǒ
200	左边	zuǒbian

Source du programme

HSK examination syllabus, November 2025, Center for Language Education and Cooperation. https://www.chinesetest.cn/HSK

Structured word data: profesorm/hsk30, CC BY 4.0, adapted. https://github.com/profesorm/hsk30 · https://creativecommons.org/licenses/by/4.0/